

## SO SÁNH NGŨ NGHĨA CỦA KẾT CẤU “V+出” TRONG TIẾNG HÁN VÀ “V+ RA” TRONG TIẾNG VIỆT

**VŨ PHƯƠNG HÀ\***

**Abstract:** The directional constructions “V+出” in Chinese and “V+ra” in Vietnamese are widely employed and semantically rich. Originating from their fundamental spatial meaning of outward movement, these constructions have extended into more abstract semantic domains such as resultative and stative expressions. This study utilizes descriptive, comparative, and analytical methods to examine the semantic features of the Chinese construction “V+出” and juxtapose them with its Vietnamese counterpart “V+ra”. Framed within construction grammar and cognitive linguistics, the research aims to elucidate both the convergences and divergences in semantic representation between the two languages.

**Keywords:** *semantic characteristics, “V+出” construction, “V+ra” construction, contrastive analysis*

### 1. Đặt vấn đề

Động từ chỉ hướng trong tiếng Hán là một nhóm từ vựng khép kín, bao gồm các từ: “来” (đến), “去” (đi), “上” (lên), “下” (xuống), “进” (vào), “出” (ra), “起” (dậy, đứng lên), “过” (qua), “到” (đến), “回” (trở về), “开” (mở ra, tách ra). Những động từ này không chỉ dùng để biểu thị phương hướng di chuyển trong không gian (tức là hướng đi hoặc quỹ đạo di chuyển), mà còn được sử dụng để biểu đạt nhiều khái niệm phi không gian trong các ngữ cảnh cụ thể. Trong số đó, động từ “出” (ra) là một trong những động từ chỉ hướng có tần suất sử dụng cao trong tiếng Hán hiện đại. Bên cạnh việc được dùng độc lập làm vị ngữ, “出” còn thường xuyên xuất hiện trong cấu trúc kết hợp với một động từ khác phía trước, tạo thành kết cấu động từ + động từ chỉ hướng (动趋式), gọi tắt là V+D. Kết cấu này có cách dùng phong phú, mang nhiều tầng ý nghĩa và thể hiện sự linh hoạt trong hình thức biểu đạt. Bài viết này chủ yếu sử dụng phương pháp miêu tả, đối chiếu, phân tích, tập trung làm rõ đặc điểm ngữ nghĩa của kết cấu “V + 出” trong tiếng Hán hiện đại, đồng thời tiến hành đối chiếu với kết cấu “V + ra” trong tiếng Việt. Qua đó, bài viết chỉ ra những điểm tương đồng và dị biệt giữa hai ngôn ngữ trong việc sử dụng kết cấu động từ chỉ hướng, nhằm góp một tài liệu tham khảo cho công tác dạy học tiếng Trung Quốc ở Việt Nam.

### 2. Khái quát về kết cấu “V+出” và “V+ra”

Ý nghĩa của kết cấu “V+出” trong tiếng Hán từ lâu đã thu hút sự quan tâm của giới nghiên cứu ngôn ngữ học. Trong cuốn *Giải thích bổ ngữ xu hướng* (趋向补语通释) của tác giả Lưu Nguyệt Hoa (刘月华) [9, tr.217-221] đã chỉ ra động từ “出” chủ yếu mang hai lớp ý nghĩa cơ bản như sau: Ý nghĩa chỉ hướng: Biểu thị sự di chuyển từ bên trong ra bên ngoài; vị trí của chủ thể hành động có thể bắt đầu từ trong hoặc ngoài phạm vi không gian được nói đến. Trong kết cấu này, các danh từ chỉ địa điểm đi sau “出” thường đóng vai trò xác định điểm khởi phát của hành động. Ý nghĩa kết quả: Thể hiện sự chuyển biến từ trạng thái không tồn tại sang trạng thái tồn tại, từ tiềm ẩn sang hiển hiện.

Tương tự trong tiếng Việt, từ “ra” cũng được nhiều nhà nghiên cứu ngữ pháp quan tâm và phân tích sâu sắc. Theo Nguyễn Kim Thản [2, tr.116]: “RA có ý nghĩa khái quát là biểu thị những hoạt động lan tới những nơi quang sáng, rộng rãi hơn nơi xuất phát của hoạt động hay nơi tồn tại của chủ thể”. Trong

\* Nghiên cứu sinh Đại học Tô Châu - Trung Quốc (School of Chinese Language and Literature, Soochow University, China); Email: phuongha.31095@gmail.com

khi đó, Đái Xuân Ninh [3, tr.139] cho rằng: “RA vừa có thể biểu đạt hướng chuyển động từ trong ra ngoài, vừa có thể phản ánh quá trình tách biệt giữa một bộ phận với toàn thể. Đặc biệt, khi kết hợp với tính từ, “ra” có khả năng chuyển hoá tính từ thành động từ trạng thái, biểu đạt xu hướng phát triển tích cực và kết quả đạt được.” Từ những phân tích nêu trên có thể thấy rằng, kết cấu “V+出” trong tiếng Hán và “V + ra” trong tiếng Việt không chỉ dừng lại ở việc biểu thị chuyển động trong không gian vật lí, mà còn mở rộng sang các phạm trù trừu tượng, phản ánh sự phát triển, kết quả hoặc sự biến đổi trạng thái.

Theo lí thuyết ngữ pháp cấu trúc (Construction grammar) do Goldberg [4] đề xuất, cấu trúc được định nghĩa như sau: “Cấu trúc (construction) là một cặp giữa hình thức và ý nghĩa. Gọi C là một cấu trúc khi và chỉ khi C là cặp <Fi,Si> gồm hình thức và nghĩa, hơn nữa, một số phương diện của hình thức hoặc nghĩa đó không thể suy ra hoàn toàn từ các thành tố của C hay từ các cấu trúc đã tồn tại trước”. Kết cấu cú pháp (hình thức) và kết cấu ngữ nghĩa (ý nghĩa) không phải là hai cấp độ tách biệt mà là hai bình diện có quan hệ mật thiết trong cùng một đơn vị ngôn ngữ. Do đó, ý nghĩa của các kết cấu “V + 出” và “V+ra” cũng nhất thiết phải được thể hiện thông qua cú pháp thì mới có thể nắm bắt được đầy đủ ý nghĩa của chúng. Kết quả khảo sát cho thấy, động từ vị ngữ đóng vai trò quan trọng trong kết cấu “V+出” và “V+ ra”. Cụ thể, khi “出” và “ra” kết hợp với các động từ vị ngữ khác nhau thì sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến kiểu loại ngữ nghĩa của câu có cấu trúc “V+出” và “V +ra”. Dưới góc nhìn của ngữ pháp cấu trúc, hai kết cấu này không chỉ là sự kết hợp hình thức giữa động từ và từ chỉ hướng, mà còn là những biểu hiện ngữ pháp mang tính hình thức - ngữ nghĩa toàn diện, phản ánh quá trình nhận thức, khái quát hoá và biểu trưng hoá của người sử dụng ngôn ngữ.

### 3. Những điểm tương đồng ngữ nghĩa của kết cấu “V + 出” và “V + ra”

#### 3.1. Nghĩa chỉ hướng

##### 3.1.1. Nghĩa khuynh hướng di chuyển cụ thể trong không gian vật lí

Trong tiếng Hán, động từ “出” biểu thị sự di chuyển từ trong ra ngoài trong không gian vật lí. Những động từ kết hợp với động từ chỉ hướng “出” để hình thành cấu trúc “V+D” (动趋式), nhằm biểu thị ý nghĩa dịch chuyển, không nhất thiết bản thân động từ đã chứa thành tố nghĩa [di chuyển], nhưng toàn bộ cấu trúc “V+D” (动趋式) thì chắc chắn phải bao hàm thành tố nghĩa [di chuyển]. Trong tiếng Việt, cấu trúc tương ứng là “V + ra”. Về mặt ngữ nghĩa, cả hai cấu trúc “V + 出” trong tiếng Hán và “V + ra” trong tiếng Việt đều biểu thị di chuyển theo hướng từ trong ra ngoài và có đặc trưng ngữ nghĩa chung là [+không gian, +di chuyển]. Tùy vào nguồn gốc của động lực di chuyển, có thể phân chia các động từ kết hợp “出/ra” thành hai nhóm chính:

##### a. Di chuyển do chủ thể tác động (tự di chuyển)

Đây là kiểu di chuyển mà động lực phát sinh từ chính bản thân chủ thể hành động, không phải do tác động từ yếu tố bên ngoài. Trong cả tiếng Việt và tiếng Hán, loại dịch chuyển này thường được thể hiện qua các động từ miêu tả hành vi vận động của cơ thể, các bộ phận của cơ thể hoặc chính bản thân sự vật, ví dụ: 跑 (chạy), 蹦 (nhảy bật), 跃 (nhảy vọt), 奔 (lao), 爬 (trèo), 迈 (bước), 退 (lùi), 溜 (chuồn/lẩn), 挤 (chen), 冒 (thoát ra), 散 (tản ra), 放 (phóng), 流 (chảy), 涌 (dâng), 淌 (rì), 滚 (lăn), 冲 (xông)... Tương tự trong tiếng Việt thường gặp các động từ như: chạy ra, bước ra, lao ra, trèo ra, trượt ra, tràn ra... Ví dụ:

(1) 小三, 小四一溜烟似的跑出屋外。 (老舍《老张的哲学》) (Tiểu Tam, Tiểu Tứ lao vút ra khỏi nhà như một làn khói).

(2) 看见他, 唐四爷眼里涌出了泪水。 (老舍《鼓书艺人》) (Nhìn thấy anh ta, nước mắt trào ra trong mắt của ông Tứ Đường).

(3) *Cúc Hương cầm khăn bước ra cửa, day lại góc Vĩnh Xuân một lần nữa rồi mới đi.* (Hồ Biểu Chánh, *Tơ hồng vương vấn*)

(4) *Nồi cháo đã sùi, bọt trắng trào ra cổ nồi, chảy xuống lòng bếp xèo xèo, làm tắt bếp lửa trong bếp.* (Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

Trong các ví dụ (1) các danh ngữ “小三、小四” là chủ thể của hành động, còn “屋外” là điểm khởi đầu của di chuyển. Các động từ “跑出” (chạy ra) tạo thành kết cấu động từ - chỉ hướng “V + 出”, có đặc trưng ngữ nghĩa là [tự di chuyển] với tính chất tự chủ - tức là động lực đến từ một sinh thể có ý thức thực hiện hành động ([+sinh thể] [+ý thức]) như con người hoặc động vật. Ngược lại, trong ví dụ (2), động từ “涌出” (dâng trào ra) miêu tả di chuyển không chủ đích, khi chủ thể hành động là sự vật vô tri như “眼泪” (nước mắt), một đơn vị không có sự sống và ý thức ([-sinh thể] [-ý thức]), xuất phát điểm của di chuyển là “眼里” (trong mắt). Trong ví dụ (3) “bước ra” biểu thị sự di chuyển có ý thức, ở đây điểm khởi đầu của di chuyển bị khuyết, nhưng có thể hiểu chủ thể hành động (Cúc Hương) rời khỏi điểm khởi đầu nào đó (ví dụ như “nhà”) di chuyển tới điểm đích (cửa). Ví dụ (4) “trào ra” thể hiện di chuyển không chủ đích của sự vật vô tri (bọt trắng).

#### b. Di chuyển do bị tác động

Đây là kiểu di chuyển mà động lực không đến từ bản thân đối tượng được di chuyển, mà do một chủ thể khác tác động vào. Việc di chuyển xảy ra là kết quả của hành động bên ngoài, chẳng hạn từ con người hoặc các yếu tố ngoại lực. Trong tiếng Hán các động từ biểu thị hành động mang tính gây ra sự di chuyển bao gồm: 端 (bung), 搬 (chuyển), 抬 (nhấc), 掏 (móc), 举 (giơ), 背 (cõng), 拉 (kéo), 扯 (giật), 拖 (lôi), 拽 (lôi mạnh), 伸 (duỗi), 推 (đẩy), 抓 (nắm), 捧 (bung), 摸 (sờ), 拔 (rút), 抛 (ném), 开 (mở), 吐 (nhổ), 传 (truyền), 取 (lấy), 拿 (cầm), 摔 (ném), 挖 (đào)... Trong tiếng Việt, loại động từ này thường là: *ném ra, đẩy ra, kéo ra, cầm ra, lôi ra*... Những động từ này tuy không nhất thiết luôn mang ý nghĩa “di chuyển”, nhưng đều có hàm nghĩa [khiến cho] - tức làm cho một đối tượng thay đổi vị trí do tác động ngoại lực. Ví dụ:

(5) 李子荣掏出两个铜子，轻轻的放在盘子底下，作为小账。（老舍《二马》）

(Lý Tử Vinh móc ra hai đồng tiền đồng, nhẹ nhàng đặt xuống đáy khay, coi như khoản lẻ)

(6) 四奶奶嘟囔着，使劲把她那胖身子拔出椅子。（老舍《鼓书艺人》）

(Bà Tư làm bầm, cố hết sức nhấc cái thân hình béo tròn của mình ra khỏi ghế).

(7) Chị Dậu **bung ra** một nồi cháo cám, đặt xuống cái mâm gỗ. (Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

(8) Ông Tường móc túi **lấy ra** mấy tờ bạc 5.000 đồng đặt lên bàn. (Chu Lai, *Ấn mày dĩ vãng*)

Trong các ví dụ trên, các động từ “掏出” (móc ra), “拔出” (rút ra), “bung ra”, “lấy ra” biểu thị hành vi [bị tác động] - tức là một chủ thể [+sinh thể] [+ý thức] thông qua hành động của mình làm cho một đối tượng khác có thể là [+sinh thể] hoặc [-sinh thể] rời khỏi một vị trí ban đầu. Trong cấu trúc này, động lực không nằm ở bản thân đối tượng bị di chuyển mà được truyền từ chủ thể hành động.

#### 3.1.2. Nghĩa di chuyển trừu tượng

Langacker (2000) [6, tr.4] chỉ ra: “Một đơn vị từ vựng điển hình thường đại diện cho một phạm trù phức tạp, không đơn thuần chỉ mang một nghĩa duy nhất mà bao hàm nhiều nghĩa có mối liên hệ với nhau. Những nghĩa này được kết nối thông qua quan hệ phạm trù hoá, tạo thành một mạng lưới ý nghĩa.”. Các nhà ngôn ngữ học tri nhận như Lakoff (1987), Taylor (2003) và Langacker (2007) [8, tr.218] chỉ ra phạm trù nghĩa của từ thuộc loại phạm trù nguyên mẫu; các nghĩa khác nhau của từ được liên kết với nhau thông qua các cơ chế nhận thức như sơ đồ hình ảnh, ẩn dụ và hoán dụ. Lí thuyết này

có thể giải thích một cách hiệu quả quá trình hình thành hiện tượng đa nghĩa cũng như mối quan hệ giữa các nghĩa của một từ. Ấn dụ ý niệm trong ngôn ngữ học tri nhận được xem như một cơ chế nhận thức quan trọng, là phương thức chủ yếu để mở rộng và phát triển nghĩa từ. Lakoff và Johnson (1999) chỉ ra, chức năng chính của ấn dụ ý niệm ánh xạ các kiểu suy luận từ một miền khái niệm này sang một miền khái niệm khác. Trong tiếng Hán và tiếng Việt, các kết cấu động từ hướng động như “V+出” và “V+ra” không chỉ mang nghĩa cơ bản là di chuyển ra khỏi một không gian cụ thể mà còn phát triển các nghĩa ấn dụ thông qua ánh xạ ý niệm từ không gian vật lí sang các miền trừu tượng.

**Nghĩa [quan hệ]:** Khi khái niệm di chuyển trong không gian vật lí được ánh xạ sang miền quan hệ xã hội, nó biểu thị quá trình một cá nhân bị loại ra khỏi một nhóm hoặc mất đi căn tính xã hội, tức là không còn thuộc về một phạm trù xã hội nhất định. Ví dụ:

(9) 不能完成任务或者不愿参加训练的运动员, 都会被**开除出**队伍。(文汇报)

(9') Những vận động viên không thể hoàn thành nhiệm vụ hoặc không muốn tham gia huấn luyện đều sẽ bị **khai trừ ra** khỏi đội.

Trong ví dụ (9) và (9') “开除出” và “khai trừ ra” khái niệm di chuyển không phải là di chuyển vật lí, mà là di chuyển trong một phạm trù xã hội, ý biểu thị việc một cá nhân bị loại bỏ hoặc không còn thuộc về một nhóm cụ thể.

**Nghĩa [sở hữu]:** Khái niệm di chuyển trong không gian vật lí, khi được ánh xạ sang miền sở hữu, biểu thị sự chuyển giao hoặc mất quyền sở hữu đối với một đối tượng cụ thể. Ví dụ:

(10) 大雾导致空气质量下降, 淘宝网的口罩一天就**卖出**3万个。(文汇报)

(10') Sương mù dày đặc khiến chất lượng không khí giảm sút, chỉ trong một ngày, Taobao đã **bán ra** 30.000 chiếc khẩu trang.

Trong ví dụ (10) và (10') “卖出” và “bán ra” không chỉ diễn tả hành động di chuyển khẩu trang ra khỏi kho mà còn thể hiện sự chuyển giao quyền sở hữu từ Taobao (người bán) sang người tiêu dùng.

**Nghĩa [số lượng]:** Khi ánh xạ sang miền số lượng, di chuyển trong không gian vật lí biểu thị sự vượt quá giới hạn định lượng, tức là vượt ra ngoài ranh giới của một phạm vi số lượng xác định. Ví dụ:

(11) GDP 同比增长一成半, 预计全年人均 GDP 将**超出**7000 美元。(文汇报)

(11') GDP tăng 15% so với cùng kì năm trước, dự kiến GDP bình quân đầu người trong cả năm sẽ **vượt ra khỏi** mức 7000 USD.

Khái niệm “超出” trong ví dụ (11) và “vượt ra khỏi” trong ví dụ (11') biểu thị sự vượt qua một giới hạn số lượng 7000 美元 (7000 USD).

Trong phạm vi nghĩa chỉ hướng, kết cấu “V+出” trong tiếng Hán và “V + ra” trong tiếng Việt đều xuất phát từ ý nghĩa cơ bản là di chuyển từ trong ra ngoài trong không gian vật lí. Dựa theo nguồn gốc của động lực di chuyển, có thể phân thành hai kiểu: tự di chuyển - khi chủ thể tự tạo động lực di chuyển (chạy ra, bước ra, trào ra...); và di chuyển đi do bị tác động - khi đối tượng di chuyển do tác động bên ngoài (ném ra, bung ra, lầy ra...). Từ ý nghĩa gốc này, thông qua cơ chế ánh xạ ấn dụ - hoán dụ, các kết cấu “V+出/ra” tiếp tục phát triển sang những miền trừu tượng như quan hệ xã hội (khai trừ ra khỏi một tổ chức), sở hữu (bán ra, chuyển giao), và số lượng (vượt ra khỏi giới hạn). Như vậy, quá trình mở rộng nghĩa của “出/ra” thể hiện rõ tính liên kết giữa không gian vật lí - nhận thức - xã hội, đồng thời cho thấy khả năng khái quát hoá và đa nghĩa hoá mạnh mẽ của động từ chỉ hướng trong cả tiếng Hán và tiếng Việt.

### 3.2. Nghĩa kết quả

Kết cấu “V + 出” trong tiếng Hán và “V + ra” trong tiếng Việt khi mang ý nghĩa kết quả, biểu thị thông qua động tác khiến cho sự vật từ không đến có, từ ẩn đến hiện. Với loại ý nghĩa này có thể chia thành các loại nhỏ như sau:

[+制作] **Tạo ra:** Biểu thị hành động làm ra, sản xuất ra một sự vật mới. Trong tiếng Hán, các động từ như 做 (làm), 干 (làm), 生产 (sản xuất), 炼 (铁) (luyện), 培育 (种子) (trồng hạt giống), 写 (viết), 照 (相) (chụp ảnh)... đều thuộc nhóm này. Trong tiếng Việt đương đương có các động từ như *Làm ra, sản xuất ra, luyện ra, trồng ra, viết ra, chụp ra...* Ví dụ:

(12) 一个作家，一辈子能**写出**一篇这样的作品其实就够了。（莫言）

(Một nhà văn, cả đời chỉ cần viết ra được một tác phẩm như thế này thì cũng đã đủ rồi).

(13) *Lúc vào thi, Trí Hoà thuộc lòng cả, cứ **viết ra** từng câu đưa cho cha.* (Phạm Đình Hồ)

[+生长] **Sinh trưởng:** Chỉ quá trình sinh ra, mọc ra của sinh vật hoặc vật thể. Động từ trong tiếng Hán như 生 (sinh), 产生 (sản sinh), 抽芽 (nhú mầm), 发芽 (nảy mầm), 秀穗 (trổ bông) ... Tiếng Việt có các động từ tương đương như *sinh ra, nảy ra, nhú ra, mọc ra (mầm), trổ ra (bông)*... Ví dụ:

(14) *他的头上已**生出**丝丝缕缕的白发，这使他探家相亲时总也不敢摘下军帽。*（毕淑敏）

(Trên đầu anh đã ló mố những sợi tóc bạc, điều đó khiến anh mỗi lần về thăm nhà, thăm người thân đều không dám tháo mũ lính ra).

(15) *Từ lớp đất nâu đỏ ấy, từng chồi non **nảy ra**, từng lộc biếc mọc ra báo hiệu mùa xuân đang về.* (Báo nông nghiệp)

[+呈现] **Lộ ra:** Biểu thị sự thể hiện từ trạng thái ẩn giấu sang trạng thái hiển hiện. Động từ tiêu biểu gồm 露 (lộ ra), 显示 (thể hiện), 展示 (trưng bày), 绽 (nở hoa), 反映 (phản ánh), trong tiếng Việt có: *lộ ra, hiện ra, thể hiện ra, nở ra, lóe ra* ..... Ví dụ:

(16) *他冷冷地看着我，眼睛里渐渐地**露出**一些困惑的神色，好像他弄不明白我为什么要哭泣似的。*（莫言）(Anh lạnh lùng nhìn tôi, trong mắt dần dần hiện lên vẻ bối rối, như thể không hiểu tại sao tôi lại khóc).

(17) *Người thì **lộ ra** vẻ sung sướng, người thì lộ ra vẻ cay đắng xót xa.* (Vũ Trọng Phụng)

[+调查、寻找] **Điều tra, tìm kiếm:** Đề cập đến hành động tìm ra hoặc phát hiện ra một sự vật. Các động từ trong tiếng Hán như 查 (tra), 寻 (tìm kiếm), 找 (tìm), 搜罗 (thu thập), 翻 (lục)..... tương đương trong tiếng Việt có các từ *tra ra, tìm ra, lục soát ra, rà soát ra*..... đều thuộc nhóm này. Ví dụ:

(18) *于是他**翻出**那本搁置了许久的日记本，信笔在上面写了一些字。*（巴金）

(Thế là anh lôi cuốn nhật kí đã bị gác lại bấy lâu ra, tiện tay viết vài dòng lên đó).

(19) *Nhờ rà soát hồ sơ cũ, họ đã **lục ra** được tài liệu quan trọng từ năm 1986.* (Báo Tuổi trẻ)

[+思维] **Tư duy:** Chỉ quá trình nghĩ ra hoặc tưởng tượng ra điều gì đó trong tâm trí. Các động từ trong tiếng Hán như 想 (nghĩ), 想象 (tưởng tượng), 猜 (đoán)... Tương đương trong tiếng Việt có các từ như *nghĩ ra, tưởng tượng ra, đoán ra, sáng tạo ra*... thể hiện ý nghĩa này. Ví dụ:

(20) *我虽然看不到车底下的刁小三，但完全可以**想象出**它的模样。*（莫言）(Tuy tôi không nhìn thấy Điêu Tiểu Tam dưới gầm xe, nhưng hoàn toàn có thể hình dung ra dáng vẻ của nó).

(21) *Người nào người ấy gây hóp lại, không còn **đoán ra** tuổi.* (Nguyễn Khắc Trường)

[+感知] **Nhận biết:** Đề cập đến việc thông qua giác quan nhận ra hoặc phát hiện một sự vật.

Động từ trong tiếng Hán gồm: 看 (nhìn), 听 (nghe), 认 (nhận), 闻 (ngửi)... Tương đương trong tiếng Việt có những từ như nhìn ra, nhận ra, nghe ra, ngửi ra, phát hiện ra... Ví dụ:

(22) 我一眼就**认**出了他就是欠着我们家两千元钱的沈刚。(莫言) (Vừa nhìn là tôi nhận ra ngay, đó chính là Thâm Cương - người đang nợ nhà tôi hai ngàn tệ).

(23) Huy bị mù, mặt đầy vết sẹo bóng nhưng chẳng hiểu sao Kiên **nhận ra** ngay và nhớ cả tên nữa. (Bảo Ninh)

[+言说] **Lời nói**: Biểu thị hành động nói ra hoặc kể ra một thông tin. Các động từ trong tiếng Hán như 说 (nói), 讲 (kể), 提 (đề xuất)... Tương đương trong tiếng Việt có những từ như kể ra, thốt ra, nói ra, đề ra... được sử dụng. Ví dụ:

(24) 她的话让我大吃一惊, 想不到古古典典的互助, 竟然**说出**这样粗野的话。(莫言)

(Lời cô ấy khiến tôi sững sờ, không ngờ một người đoan trang cổ điển như Hồ Trọng lại có thể thốt ra những lời thô lỗ như vậy).

(25) Cái tốt của đàn bà, mình phải **kể ra**; mà cái xấu của họ mình cũng không nên lấp đi. (Phan Khôi)

[+消除] **Loại bỏ**: Biểu thị hành động làm sạch, loại bỏ đi cái cũ hoặc không mong muốn. Các động từ trong tiếng Hán như 洗 (rửa), 擦 (lau), 扫 (quét), 刷 (chải)... thể hiện ý nghĩa này. Tương đương trong tiếng Việt có những từ như gỡ ra, chải ra, quét ra, lau ra... Ví dụ:

(26) 它会来, 会来淹没那一切, 扫除那一切, 给我们**洗出**一个新鲜的世界来。(巴金)

(Nó sẽ đến, sẽ đến để nhấn chìm tất cả, quét sạch tất cả, và gột rửa cho chúng ta một thế giới tươi mới).

(27) Sau một thời gian trị liệu, cô ấy đã **gỡ ra** được những lớp ám ảnh vẫn đè nặng tâm trí. (Tập chí tâm lý học và đời sống)

[+引、惹] **Gây ra**: Chỉ hành động phát sinh ra sự việc, sự kiện. Các động từ trong tiếng Hán như 引 (gây dẫn), 惹 (gây ra), 闹 (gây sự)... thuộc nhóm này. Tương đương trong tiếng Việt có những từ như gây ra, khơi ra... Ví dụ:

(28) 乡贤们看到这道菜, 没有一个人敢下箸, 生怕**闹出**笑话丢了面子。(莫言) (Các vị hương thân nhìn thấy món ăn này thì không ai dám động đũa, sợ rằng sẽ gây trò cười và mất thể diện).

(29) Nhà mình **gây ra** sự lại đổ lỗi cho người ta. (Lê Lựu)

[+培养、教育] **Bồi dưỡng, đào tạo**: Chỉ những động tác hành vi khiến cho người hoặc sự vật đạt được phẩm chất hay tính chất mới. Các động từ tiếng Hán thường gặp trong nhóm này gồm: 教育 (giáo dục), 培养 (bồi dưỡng), 锻炼 (rèn luyện), 陶冶 (hun đúc, đào tạo)... Tương đương trong tiếng Việt có những từ như đào tạo ra, ương ra... Ví dụ:

(30) 这自然还是从知识分子方面看, 因为从民众里**培养**出作家, 现在还只是理想。(朱自清) (Tất nhiên đây là xét từ phương diện trí thức, bởi việc bồi dưỡng ra nhà văn từ trong quần chúng hiện nay vẫn chỉ là một lí tưởng).

(31) Chúng tôi không chỉ **đào tạo ra** bác sĩ, mà còn rèn luyện đạo đức nghề nghiệp để họ biết sống vì cộng đồng. (Báo tuổi trẻ)

[+凸鼓] **Phồng lên**: Biểu thị trạng thái vật lí khi bề mặt phồng lên hoặc nhô ra. Các động từ trong tiếng Hán như: 突 (trồi), 凸 (nhô), 鼓 (phồng)... Tương đương trong tiếng Việt có những từ như nhô ra, lồi ra, phình ra... Ví dụ:

(32) 那两只**凸出**的大眼睛, 视线阴沉, 似乎在向我传达着远古的信息。(莫言) (Hai con mắt lồi to ấy, ánh nhìn u ám, dường như đang truyền đạt đến tôi một thông điệp từ thời viễn cổ).

(33) *Đôi mắt lúc nào cũng long lanh rục rờ đung đậy **nhô ra** như hai mắt cua.* (Tô Hoài)

[+扩散] **lan ra, toả ra**: Biểu thị sự lan rộng, toả ra từ một trung tâm đến xung quanh, thể hiện sự khuếch tán hoặc mở rộng. Trong tiếng Hán có các động từ như 扩散 (*khuếch tán, mở rộng*), 洒 (*vẩy ra*), 泼 (*vẩy ra*), trong tiếng Việt tương ứng là *lan ra, toả ra, rải ra...* Ví dụ:

(34) *哗哗洒出的清水把小树的片片绿叶洗得干干净净, 更显得朝气蓬勃。* (人民日报)

(Nước sạch róc rách tuôn ra rửa sạch từng chiếc lá xanh của cây non, khiến nó càng thêm tươi tắn và đầy sức sống).

(35) *Mây đen tự nẻo chân trời ùn ùn tiến lên giữa trời, và **lan ra** khắp bầu trời.* (Ngô Tất Tố)

Như vậy, khi mang ý nghĩa kết quả, kết cấu “V+出” trong tiếng Hán và “V+ra” trong tiếng Việt đều biểu thị quá trình chuyển từ không đến có, từ ẩn đến hiện, làm nổi bật kết quả cuối cùng của hành động. Các tiểu loại ngữ nghĩa như [+制作], [+生长], [+呈现], [+调查/寻找], [+思维], [+感知], [+言说], [+消除], [+引/惹], [+培养/教育], [+凸鼓], [+扩散] cho thấy sự đa dạng trong cách thức hành động tạo ra, làm xuất hiện, biểu hiện hay loại bỏ sự vật, hiện tượng. Điểm chung là “出/ra” đóng vai trò đánh dấu sự hiển hiện kết quả, củng cố mối quan hệ nhân-quả giữa hành động và kết quả do hành động mang lại.

### 3.2. Những điểm dị biệt ngữ nghĩa của kết cấu “V+出” và “V+ra”

#### 3.2.1. Ngữ nghĩa riêng biệt của kết cấu “V+ra” trong tiếng Việt

Sự chuyển nghĩa từ nghĩa gốc sang nghĩa phái sinh của kết cấu “V+ra” trong tiếng Việt được rất nhiều nhà nghiên cứu ngôn ngữ học như Nguyễn Kim Thản (1999) [3], Đái Xuân Ninh (1978) [3], Nguyễn Đức Dân (1978) [1] phân tích và lí giải. Tổng kết từ nghiên cứu của các tác giả đi trước, bài viết chỉ ra những điểm ngữ nghĩa riêng biệt chỉ có trong tiếng Việt mà tiếng Hán không có.

Ý nghĩa kết quả biểu thị nghĩa [li tâm]: Nhóm động từ biểu thị sự phân chia vật thể thành những bộ phận nhỏ hơn, hoặc thể hiện hướng của một quá trình tách rời bộ phận khỏi cái toàn thể. Nhóm động từ này kết hợp với “ra” thường là *chia ra, cắt ra, tách ra, tán ra, bẻ ra, chia ra, xắt ra, thái ra...* Ví dụ:

(36) *Cô **cắt ra** một miếng bánh, đặt vào đĩa rồi nhẹ nhàng đưa cho tôi.* (Báo Văn nghệ)

Ngoài ra kết cấu “V+ra” trong tiếng Việt còn mang ý nghĩa trạng thái, biểu thị một loại trạng thái bắt đầu xuất hiện và có xu hướng kéo dài. Các động từ trong nhóm nghĩa này thường gặp là: *ngờ ra, đờ ra, ngẩn ra...* Ví dụ:

(37) *Trong lúc ông Hàm còn đang **ngờ ra** như vừa nghe một tiếng sét, thì Thủ đã đứng dậy bước ra sân về thẳng.* (Nguyễn Khắc Tường).

Trong nhóm ý nghĩa trạng thái này còn có một loại nhỏ nữa biểu thị quá trình chuyển từ gò bó chuyển sang trạng thái rộng rãi, thoải mái. Ở loại này thường gặp các động từ như: *giở ra (giở sách ra), cởi ra.*

(38) *Bầm cụt, vì nhà con bị trói ở đình, con phải nói mãi các ông ấy mới **cởi ra** cho để kí văn tự.* (Ngô Tất Tố)

#### 3.2.2. Ngữ nghĩa riêng biệt của kết cấu “V+出” trong tiếng Hán

Trong tiếng Hán, kết cấu “V+出” ngoài việc biểu thị ý nghĩa kết quả, còn có một cách dùng đặc thù nhằm biểu đạt ý nghĩa “遗留”(để lại dấu vết hoặc trạng thái tồn tại). Cách dùng này thường gắn với các động từ trạng thái như “穿”(mặc), “戴”(đeo), “裁”(cắt), “扮”(hoá trang)... nhằm nhấn mạnh kết quả cuối cùng của hành động - đó là một trạng thái hoặc hình tượng được lưu lại. Ví dụ:

(39) *我一定会把一件最不起眼的衣服**穿出**与众不同的风格。* (微博) (Tôi nhất định sẽ mặc một bộ đồ không bắt mắt thành một phong cách khác biệt.)

Trong tiếng Việt, với loại ý nghĩa này không tồn tại một cấu trúc cố định tương đương trực tiếp với “V+出” về mặt hình thức. Để biểu thị ý nghĩa nhấn mạnh kết quả để lại trạng thái, hình tượng, tiếng Việt thường sử dụng các cách biểu đạt như: toát lên, làm hiện rõ, làm nổi bật....

Trong kết cấu “V+D” (动趋式) của tiếng Hán, yếu tố “得/不” có thể được chèn vào giữa tạo thành bổ ngữ khả năng, với chức năng cú pháp nhằm biểu đạt khả năng hoặc bất khả năng thực hiện một kết quả hành động hay xu hướng nhất định. Tác giả Lữ Thúc Tương trong cuốn “800 từ tiếng Hán hiện đại” chỉ ra rằng, một số ý nghĩa phái sinh của kết cấu “V+D” (动趋式) chỉ có thể được xác lập thông qua việc sử dụng “得/不”, do các kết cấu này đã được cố định hoá thành các biểu thức mang tính thực ngữ (ngữ cố định). Trong cấu trúc “V +出” khi thêm “得” có tác dụng nhấn mạnh tính khẳng định kết quả của hành động có thể thực hiện. Ví dụ:

(40) 他**看得出**这幅画的深意。(Anh ấy **có thể nhìn ra** ý nghĩa sâu xa của bức tranh này).

(41) 他**辩不出**这句话的真假, 只好沉默。(Anh ta **không phân biệt được** thật giả của câu nói này, đành im lặng).

Có thể thấy trong tiếng Hán khi biểu thị ý nghĩa khả năng thường bị phụ thuộc vào dấu hiệu “得 / 不”, trong khi đó tiếng Việt không bị hạn chế bởi hình thức này mà có thể trực tiếp sử dụng các từ “có thể” để khẳng định hay phó từ phủ định “không” để phủ định.

#### 4. Kết luận

Qua phân tích đối chiếu, bài viết đã chỉ ra rằng kết cấu “V + 出” trong tiếng Hán và “V + ra” trong tiếng Việt có nhiều điểm tương đồng về mặt ngữ nghĩa cơ bản, đều biểu thị di chuyển từ trong ra ngoài và mở rộng sang các phạm trù trừu tượng như quan hệ, sở hữu, số lượng, kết quả... Tuy nhiên, mỗi ngôn ngữ vẫn tồn tại những đặc thù riêng: trong tiếng Việt, “V + ra” phát triển thêm ý nghĩa [lị tâm] và [trạng thái kéo dài], trong khi tiếng Hán có cách dùng riêng biệt thể hiện kết quả lưu lại trạng thái cũng như sử dụng 得/不 để cấu tạo bổ ngữ khả năng. Những điểm tương đồng cho thấy hai ngôn ngữ đều dựa trên trải nghiệm không gian để hình thành nghĩa mở rộng, phản ánh những cơ chế nhận thức chung của con người. Ngược lại, những khác biệt phản ánh đặc trưng tư duy và cấu trúc ngôn ngữ riêng của tiếng Hán và tiếng Việt.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

##### Tiếng Việt

1. Nguyễn Đức Dân. *Sự chuyển nghĩa của những từ trở quan hệ và chuyển động trong không gian*. Trong *Những vấn đề ngữ văn* (tr.545 - 557). Khoa Văn học và Ngôn ngữ. NXB Đại học Quốc gia TP HCM. 2015.
2. Nguyễn Kim Thành. *Động từ trong tiếng Việt*. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội. 1999.
3. Đái Xuân Ninh. *Hoạt động của từ tiếng Việt*. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội. 1978.

##### Tiếng nước ngoài

4. Goldberg, A. E. *Constructions: A construction grammar approach to argument structure*. Chicago, IL: University of Chicago Press. 1995.
5. Lakoff, G., & Johnson, M. *Philosophy in the flesh: The embodied mind and its challenge to Western thought*. NY: Basic Books. New York. 1999.
6. Langer, R. W. *Grammar and Conceptualization*. Mouton de Gruyter. Berlin. 2000
7. 李斌. 含“进”“出”类趋向词的动趋式研究 (硕士论文). 上海师范大学. 2005.
8. 李福印. *认知语言学概论*. 北京大学出版社. 2008.
9. 刘月华. *趋向补语通释*. 北京语言文化大学出版社. 1998.